

Thứ năm, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index bật tăng cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 22/12/2023       |          | •         |          |
| Tuần 20/11-24/11/2023 |          | •         |          |
| Tháng 12/2023         |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường giảm điểm ngay khi mở cửa. VN-Index giằng co trước ngưỡng kháng cự 1,100 cả ngày trước khi bật tăng vào cuối phiên và đóng cửa tại mốc 1,102.43 điểm. Số mã giảm lớn hơn số mã tăng, tuy nhiên 14/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hàng cá nhân & gia dụng dẫn đầu đà tăng, theo sau là ngành Ô tô và phụ tùng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Sau đợt điều chỉnh mạnh, VN-Index đang tìm lại sự cân bằng tại ngưỡng 1,100. Xu hướng này có thể tiếp diễn trong ngắn hạn.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30 ngoại trừ HĐTL F2312. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 20/12/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.67** điểm, đóng cửa **1102.43** điểm. HNX-Index **+0.31** điểm, đóng cửa **228.48** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.71)**, **PNJ (+0.3)**, **VHM (+0.27)**, **TCB (+0.26)**, **HAG (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.28)**, **VCB (-0.28)**, **STB (-0.16)**, **VNM (-0.15)**, **PLX (-0.12)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9699** tỷ đồng, tăng **1.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **11291** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.01 điểm. Thị trường có **214** mã tăng, 113 mã tham chiếu, **246** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-536.44** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-106.69 tỷ)**, **STB (-53.61 tỷ)**, **KBC (-52.53 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-7.54** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.17%**. Các mã diễn biến tích cực: **PNJ (+4.48%)**, **VHC (+2.37%)**, **BID (+1.21%)**
- BSC50 **+0.45%**. Các mã diễn biến tích cực: **DRC (+6.82%)**, **HDG (+3.78%)**, **DBC (+2.92%)**

#### Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

|                         |       |                   |       |
|-------------------------|-------|-------------------|-------|
| Hàng cá nhân & Gia dụng | 2.23% | Tài nguyên Cơ bản | 0.13% |
| Ô tô và phụ tùng        | 1.89% | Ngân hàng         | 0.09% |
| Du lịch và Giải trí     | 0.88% | Thực phẩm và đồ   | 0.03% |
| Truyền thông            | 0.85% | Dịch vụ tài chính | 0.09% |
| Xây dựng và Vật liệu    | 0.55% | Y tế              | 0.18% |
| Bán lẻ                  | 0.49% | Điện, nước & xăng | 0.32% |
| Công nghệ Thông tin     | 0.41% | Dầu khí           | 0.81% |
| Hàng & Dịch vụ Công     | 0.31% |                   |       |
| Bất động sản            | 0.26% | VNMID             | 0.40% |
| Bảo hiểm                | 0.20% | VNSML             | 0.20% |
| Hóa chất                | 0.20% | VN30              | 0.04% |

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1102.43**  
Giá trị: 9698.71 tỷ **1.67 (0.15%)**  
Khối ngoại (ròng): -536.44 tỷ

**HNX-INDEX** **228.48**  
Giá trị: 822.46 tỷ **0.31 (0.14%)**  
Khối ngoại (ròng): -7.54 tỷ

**UPCOM-INDEX** **86.16**  
Giá trị: 240.53 tỷ **0.68 (0.79%)**  
Khối ngoại (ròng): -16.06 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 79.7    | 0.60%  |
| Giá vàng           | 2,036   | -0.20% |
| Tỷ giá USD/VND     | 24,330  | -0.06% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,651  | 0.03%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 169.88  | 0.16%  |
| LS liên NH 1 tháng | 1.36%   |        |
| LS TPCP 5 năm      | 1.69%   |        |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| MWG     | 31.04   | HPG     | -106.69 |
| HDG     | 14.52   | STB     | -53.61  |
| FTS     | 12.14   | KBC     | -52.53  |
| PVD     | 10.19   | VCB     | -50.94  |
| PC1     | 9.97    | VND     | -45.29  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 2 |
| Danh mục BSC30       | Trang 3 |
| Danh mục BSC50       | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 5 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 6 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 20/12/2023

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá       | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào  | Liên quan đầu ra    |
|-------------|-----------|-----------|--------|--------|---------|---------|--------------------|---------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 74.22     | 0.40%  | 5.69%  | -5.43%  | -5.82%  | PVT                | GAS, BSR            |
| Dầu Brent   | Barrel    | 79.70     | 0.60%  | 6.70%  | -3.93%  | -3.83%  | PVT                | GAS, BSR            |
| Xăng        | Gallon    | 2.18      | -0.87% | 7.74%  | -1.19%  | -4.13%  | HVN, VJC           | PLX, OIL            |
| Natural gas | USD/MMBtu | 2.41      | -3.41% | 3.09%  | -19.58% | -50.01% |                    |                     |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 33.52     | 2.93%  | -6.40% | -23.93% | -65.71% |                    |                     |
| Vàng        | Ounce     | 2,035.97  | -0.20% | 0.12%  | 1.59%   | 11.90%  |                    | PNJ                 |
| Bạc         | Ounce     | 24.09     | 0.27%  | 1.44%  | 1.51%   | 0.51%   |                    | PNJ                 |
| Đậu tương   | Bushel    | 1,309.00  | -0.27% | 0.11%  | -4.96%  | -11.82% | DBC, QNS           | HKB                 |
| Sữa         | Cwt       | 16.13     | -0.06% | -0.49% | -5.78%  | -21.58% | KDC                | VNM, QNS            |
| Cao su      | JPY/kg    | 145.20    | 0.48%  | 1.82%  | -1.49%  | 10.00%  | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG  |
| Đường       | LB        | 20.92     | -2.38% | -4.78% | -24.61% | 0.82%   | VNM, GTN, QNS      | SBT, LSS, SLS, QNS, |
| Ure         | USD/T     | 343.50    | 0.00%  | 0.29%  | -11.24% | -37.94% |                    | DPM, DCM            |
| Niken       | LB        | 16,517.00 | 1.55%  | 1.35%  | -1.22%  | -41.43% |                    | PC1                 |
| Đồng        | LB        | 3.88      | -0.75% | 2.44%  | 1.73%   | 1.77%   | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM       |
| Xút         | CNY/T     | 2,800.00  | 0.00%  | 0.00%  | 27.85%  | 5.90%   |                    | CSV                 |
| Thép        | CNY/ton   | 3,859.00  | -0.34% | -2.84% | -3.98%  | -1.51%  |                    | HPG                 |
| Nhôm        | Ton       | 2,247.00  | -0.69% | 5.00%  | -0.51%  | -6.04%  | CAV, SAM, TGP, VTH |                     |

Thông tin nổi bật

- Giá dầu
- Dầu thô Brent kết thúc phiên tăng 47 cent, tương đương 0.6%, lên 79.70 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ tăng 28 cent, tương đương 0.4%, lên 74.22 USD/thùng.
  - Giá dầu hôm thứ Tư (20/12) tăng nhẹ sau phiên giao dịch biến động do các nhà đầu tư lo lắng về sự gián đoạn thương mại toàn cầu và căng thẳng ở Trung Đông sau tiếp tục xảy ra các cuộc tấn công ở Biển Đỏ. Đà tăng bị hạn chế bởi tồn kho dầu thô bất ngờ của Mỹ tăng.

- Giá vàng
- Vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.2% xuống 2,035.97 USD/ounce, vàng kỳ hạn tháng 2/2024 giảm 0.2% xuống 2047.7 USD.
  - Giá vàng hầu như không thay đổi vào thứ Tư khi các nhà giao dịch chuẩn bị đón nhận một loạt dữ liệu kinh tế vào cuối tuần - có thể cung cấp manh mối mới về lộ trình chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương Mỹ.

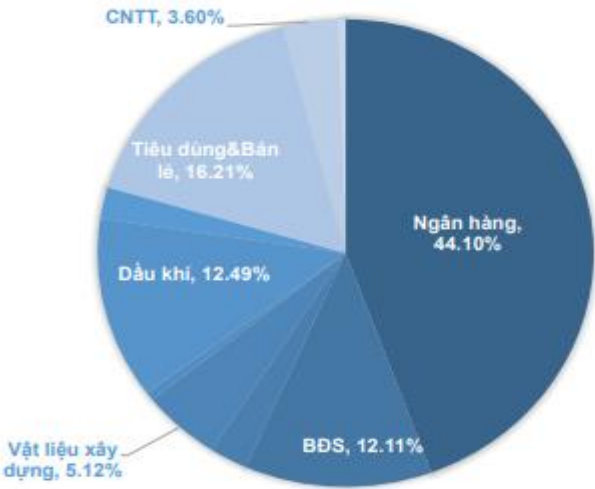
- Quặng sắt
- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) của Trung Quốc đã kết thúc ngày giao dịch ở mức giá tăng 1.46% lên 939 nhân dân tệ (131.58 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch Singapore tăng 1.27% lên 134 USD/tấn.
  - Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai phục hồi vào thứ Tư, được hỗ trợ bởi lượng tồn kho thấp kéo dài và kỳ vọng về làn sóng mua để bổ sung vào mùa đông, mặc dù nhu cầu giảm do ngày càng có nhiều nhà máy bảo trì thiết bị.

- Giá hàng hóa khác
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.51 cent, tương đương 2.4%, xuống 20.92 cent/lb sau khi chạm mức thấp nhất kể từ cuối ngày 27 tháng 3, là 20.81 cent.
  - Giá đậu tương kỳ hạn tương lai giảm 4-1/4 US cent xuống 13.08-1/4 USD/bushel, trong khi lúa mì đóng cửa giảm 12-3/4 US cent xuống 6.10 USD/bushel,

Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài báo<br>báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 80.9                        | -0.2%  | 0.6  | 18,569              | 6.7                  | 5,797           | 14.0   | 105,000               | 23.5%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 41.8                        | 1.2%   | 1.0  | 9,786               | 2.0                  | 4,025           | 10.4   | 54,578                | 17.1%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 18.2                        | -0.3%  | 1.1  | 5,930               | 7.2                  | 1,727           | 10.5   | 23,685                | 16.6%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 30.6                        | 1.0%   | 1.2  | 4,434               | 3.1                  | 5,059           | 6.1    | -                     | 22.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 18.2                        | 0.0%   | 1.2  | 3,886               | 3.0                  | 3,496           | 5.2    | 24,400                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 26.6                        | -1.3%  | 1.0  | 2,059               | 10.9                 | 3,600           | 7.4    | 31,200                | 24.4%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 19.9                        | 0.8%   | 1.8  | 3,269               | 0.8                  | 714             | 27.9   | 19,100                | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 31.1                        | -1.3%  | 1.6  | 980                 | 5.6                  | 4,368           | 7.1    | 42,500                | 20.3%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 50.8                        | 0.0%   | 1.4  | 688                 | 2.9                  | 3,969           | 12.8   | 45,900                | 11.1%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 53.4                        | -0.2%  | 1.8  | 983                 | 1.3                  | 2,651           | 20.1   | -                     | 4.8%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 27.2                        | 0.0%   | 1.4  | 6,495               | 16.0                 | (328)           | -82.9  | 23,300                | 26.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản      | 40.2                        | 0.6%   | 1.2  | 7,189               | 5.9                  | 10,341          | 3.9    | 79,900                | 24.2%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 23.0                        | -0.2%  | 1.2  | 2,142               | 1.5                  | 1,588           | 14.5   | 38,900                | 32.1%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 30.0                        | 0.8%   | 1.3  | 986                 | 2.1                  | 1,280           | 23.5   | 44,100                | 38.9%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 36.7                        | 0.5%   | 1.2  | 580                 | 1.4                  | 1,582           | 23.2   | 46,100                | 41.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất          | 91.0                        | -0.7%  | 1.4  | 1,419               | 6.6                  | 10,728          | 8.5    | 85,000                | 13.5%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Phân bón          | 32.8                        | 0.2%   | 1.0  | 526                 | 0.9                  | 6,403           | 5.1    | 41,000                | 15.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Phân bón          | 31.4                        | 0.0%   | 1.4  | 682                 | 1.3                  | 4,286           | 7.3    | 36,000                | 11.4%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 74.7                        | -0.7%  | 0.7  | 7,046               | 2.2                  | 5,567           | 13.4   | 110,500               | 2.9%      | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 34.0                        | -1.2%  | 1.0  | 1,774               | 0.5                  | 2,125           | 16.0   | 45,000                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 38.2                        | -0.5%  | 1.1  | 750                 | 2.3                  | 1,953           | 19.6   | 38,500                | 20.3%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 28.0                        | 0.2%   | 1.1  | 640                 | 2.5                  | 449             | 62.5   | 29,000                | 21.3%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 11.3                        | 0.0%   | 0.9  | 1,087               | 1.0                  | 602             | 18.8   | 14,500                | 6.2%      | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | F&B               | 67.8                        | -0.4%  | 0.7  | 5,819               | 7.2                  | 3,935           | 17.2   | 81,700                | 54.4%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | F&B               | 63.7                        | -0.3%  | 1.6  | 3,743               | 3.6                  | 916             | 69.6   | 27,700                | 30.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 42.6                        | 0.6%   | 1.5  | 2,561               | 12.6                 | 1,069           | 39.9   | 63,800                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 83.9                        | 4.5%   | 0.6  | 1,130               | 12.4                 | 5,503           | 15.2   | 83,500                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 73.4                        | 2.4%   | 0.8  | 564                 | 1.9                  | 7,080           | 10.4   | 90,900                | 32.1%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 68.0                        | -0.7%  | 0.9  | 854                 | 1.6                  | 7,470           | 9.1    | 57,000                | 47.0%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 95.1                        | 0.4%   | 0.8  | 4,960               | 6.9                  | 4,573           | 20.8   | 108,000               | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành        | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr<br>USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|--------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng    | 26.6                        | 0.00%  | 1.0  | 5,855               | 2.8                     | 3,664           | 7.2    | 1.1 | 27.2%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng    | 23.2                        | 0.2%   | 0.9  | 3,709               | 6.8                     | 3,722           | 6.2    | 1.5 | 30.0%     | 25.2%   |
| HDB      | Ngân hàng    | 18.8                        | -0.3%  | 0.7  | 2,227               | 5.0                     | 2,765           | 6.8    | 1.4 | 20.0%     | 23.2%   |
| LPB      | Ngân hàng    | 15.4                        | -0.3%  | 0.9  | 1,612               | 1.0                     | 1,410           | 10.9   | 1.6 | 3.9%      | 15.9%   |
| VIB      | Ngân hàng    | 18.8                        | 0.3%   | 1.2  | 1,953               | 1.1                     | 3,534           | 5.3    | 1.4 | 20.5%     | 28.8%   |
| VND      | Chứng khoán  | 21.8                        | -0.9%  | 1.9  | 1,088               | 10.7                    | 467             | 46.6   | 1.8 | 23.6%     | 3.8%    |
| TPB      | Ngân hàng    | 16.9                        | 0.0%   | 1.1  | 1,528               | 1.5                     | 2,697           | 6.3    | 1.2 | 28.8%     | 19.8%   |
| SSI      | chứng khoán  | 32.2                        | -0.3%  | 1.6  | 1,982               | 10.7                    | 1,090           | 29.6   | 2.2 | 46.1%     | 9.0%    |
| CII      | Xây dựng     | 16.7                        | 0.3%   | 1.8  | 218                 | 2.0                     | 318             | 52.5   | 6.7 | 8.5%      | 2.6%    |
| C4G      | Xây dựng     | 11.8                        | 0.0%   | 1.9  | 0                   | 0.2                     | 445             | 26.5   | 1.1 | 0.0%      | 5.2%    |
| CTD      | Xây dựng     | 63.9                        | 0.2%   | 1.3  | 260                 | 2.3                     | 681             | 93.8   | 0.8 | 43.5%     | 0.8%    |
| HHV      | Xây dựng     | 15.4                        | 0.7%   | 1.7  | 260                 | 2.4                     | 919             | 16.7   | 0.6 | 4.8%      | 4.2%    |
| LCG      | Xây dựng     | 11.8                        | 0.0%   | 1.6  | 92                  | 1.0                     | 482             | 24.5   | 0.9 | 3.1%      | 3.8%    |
| BCM      | KCN          | 61.8                        | 0.8%   | 0.8  | 2,627               | 0.7                     | 418             | 147.9  | 3.6 | 2.7%      | 1.7%    |
| HUT      | KCN          | 19.4                        | 0.0%   | 1.8  | 711                 | 2.2                     | 56              | 343.3  | 4.7 | 2.0%      | 1.3%    |
| PHR      | KCN          | 47.6                        | -0.1%  | 1.3  | 265                 | 0.2                     | 6,568           | 7.2    | 1.8 | 15.4%     | 26.9%   |
| SZC      | KCN          | 42.7                        | -0.5%  | 1.8  | 210                 | 1.3                     | 1,405           | 30.4   | 3.2 | 3.0%      | 10.9%   |
| HSG      | Vật liệu     | 21.8                        | 1.2%   | 1.9  | 550                 | 8.1                     | (2,105)         | -10.3  | 1.3 | 20.5%     | 2.3%    |
| HT1      | Vật liệu     | 12.0                        | 0.0%   | 1.4  | 188                 | 0.0                     | 176             | 68.2   | 0.9 | 3.6%      | 1.3%    |
| NKG      | Vật liệu     | 24.3                        | 1.2%   | 2.0  | 263                 | 12.5                    | (2,655)         | -9.2   | 1.3 | 10.6%     | 13.5%   |
| PTB      | Vật liệu     | 58.2                        | 0.9%   | 0.5  | 160                 | 0.2                     | 5,309           | 11.0   | 1.4 | 17.4%     | 13.4%   |
| KSB      | Vật liệu     | 25.6                        | -0.2%  | 1.7  | 80                  | 0.4                     | 1,482           | 17.3   | 1.0 | 3.0%      | 5.8%    |
| NVL      | BĐS          | 16.6                        | -0.9%  | 1.7  | 1,329               | 5.5                     | (295)           | -56.2  | 0.8 | 3.8%      | 1.9%    |
| DXG      | BĐS          | 19.2                        | 0.3%   | 2.2  | 561                 | 6.6                     | (317)           | -60.6  | 0.8 | 18.5%     | 3.4%    |
| HDC      | BĐS          | 32.3                        | 0.3%   | 1.7  | 179                 | 1.5                     | 2,190           | 14.7   | 2.3 | 2.0%      | 16.9%   |
| DIG      | BĐS          | 26.2                        | 1.4%   | 2.1  | 655                 | 14.7                    | 152             | 171.8  | 2.1 | 5.6%      | 1.1%    |
| IJC      | BĐS          | 13.8                        | -0.4%  | 1.6  | 143                 | 0.4                     | 1,597           | 8.6    | 0.9 | 5.7%      | 10.9%   |
| BSR      | Dầu khí      | 18.5                        | -0.5%  | 1.4  | 0                   | 1.3                     | 1,596           | 11.6   | 1.1 | 0.4%      | 9.7%    |
| PVT      | Dầu khí      | 26.5                        | 0.2%   | 0.7  | 352                 | 3.7                     | 2,993           | 8.9    | 1.0 | 13.5%     | 16.4%   |
| PLC      | Vật liệu     | 31.4                        | 0.0%   | 1.3  | 104                 | 0.0                     | 1,353           | 23.2   | 2.0 | 1.2%      | 8.5%    |
| DRC      | Săm lốp      | 25.8                        | 6.8%   | 0.9  | 126                 | 1.5                     | 1,980           | 13.1   | 1.8 | 11.5%     | 13.5%   |
| REE      | Tiện ích     | 56.5                        | 0.4%   | 0.7  | 948                 | 1.2                     | 6,445           | 8.8    | 1.2 | 49.0%     | 18.5%   |
| GEX      | Tiện ích     | 22.6                        | 0.0%   | 2.1  | 790                 | 8.1                     | 384             | 58.8   | 1.0 | 11.9%     | 5.4%    |
| NT2      | Tiện ích     | 23.7                        | 0.2%   | 0.7  | 280                 | 0.6                     | 2,560           | 9.3    | 1.5 | 15.3%     | 16.2%   |
| HDG      | Bất động sản | 28.8                        | 3.8%   | 1.4  | 362                 | 2.1                     | 2,739           | 10.5   | 1.4 | 23.8%     | 16.8%   |
| PC1      | Tiện ích     | 28.4                        | 2.3%   | 1.6  | 363                 | 2.5                     | 944             | 30.1   | 1.4 | 5.6%      | 5.0%    |
| GEG      | Tiện ích     | 13.2                        | -0.4%  | 0.6  | 185                 | 0.1                     | 636             | 20.8   | 0.8 | 45.9%     | 5.6%    |
| BCG      | Tiện ích     | 8.8                         | -0.9%  | 2.2  | 193                 | 0.7                     | (79)            | -111.9 | 0.3 | 2.0%      | 0.3%    |
| SAB      | F&B          | 62.0                        | 0.0%   | 0.8  | 3,266               | 1.1                     | 3,518           | 17.6   | 3.2 | 62.3%     | 18.7%   |
| QNS      | F&B          | 44.9                        | -0.9%  | 0.4  | 0                   | 0.8                     | 4,965           | 9.0    | 2.1 | 16.2%     | 24.3%   |
| FRT      | Bán lẻ       | 101.9                       | 0.4%   | 0.8  | 570                 | 2.9                     | (327)           | -311.3 | 8.7 | 32.6%     | 11.8%   |
| DGW      | Bán lẻ       | 51.5                        | 0.0%   | 1.6  | 353                 | 1.2                     | 2,984           | 17.3   | 3.9 | 23.6%     | 21.9%   |
| DBC      | F&B          | 26.4                        | 2.9%   | 1.9  | 263                 | 17.4                    | 551             | 48.0   | 1.4 | 5.9%      | 2.9%    |
| PET      | Bán lẻ       | 27.6                        | -1.2%  | 1.5  | 121                 | 0.5                     | 837             | 33.1   | 1.5 | 1.4%      | 5.7%    |
| BAF      | F&B          | 25.6                        | 1.2%   | 0.0  | 151                 | 3.0                     | 1,225           | 20.9   | 2.1 | 0.1%      | 10.2%   |
| ANV      | Thủy sản     | 30.8                        | 1.7%   | 1.6  | 168                 | 1.1                     | 2,162           | 14.2   | 1.6 | 3.9%      | 10.0%   |
| VSC      | Logistics    | 29.5                        | 1.0%   | 1.0  | 162                 | 0.4                     | 1,370           | 21.5   | 1.2 | 3.2%      | 7.9%    |
| HAH      | Logistics    | 37.4                        | 0.7%   | 1.5  | 162                 | 5.4                     | 5,742           | 6.5    | 1.3 | 4.1%      | 24.6%   |
| CTR      | Công nghệ    | 86.8                        | -0.1%  | 1.1  | 408                 | 0.4                     | 4,238           | 20.5   | 6.1 | 9.7%      | 32.1%   |
| TNG      | Dệt may      | 19.9                        | 0.0%   | 1.3  | 93                  | 0.9                     | 2,353           | 8.5    | 1.5 | 21.5%     | 17.1%   |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                                     | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023                               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



## Đối với Phân tích Nghiên cứu

### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

## Đối với Khách hàng cá nhân

### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639